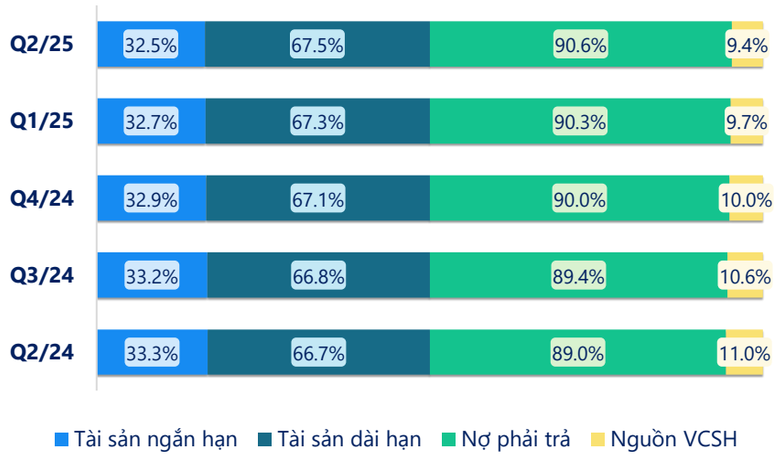
FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
P/E	-1.4
EPS	-511

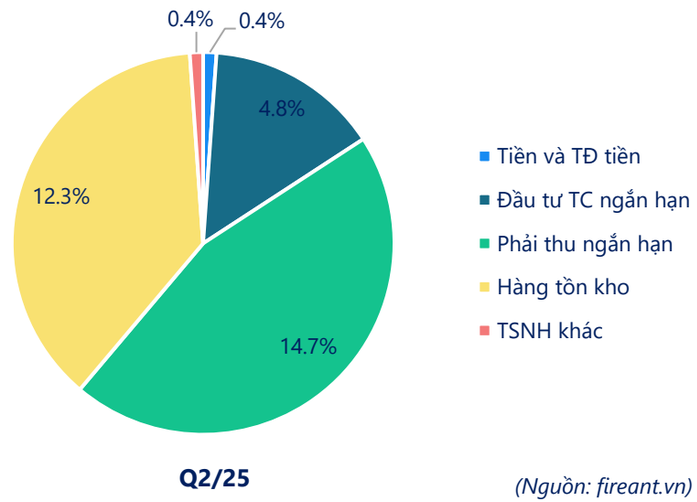
	YTD	1T	3T	6T
PVH	16.7%	0.0%	-12.5%	16.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



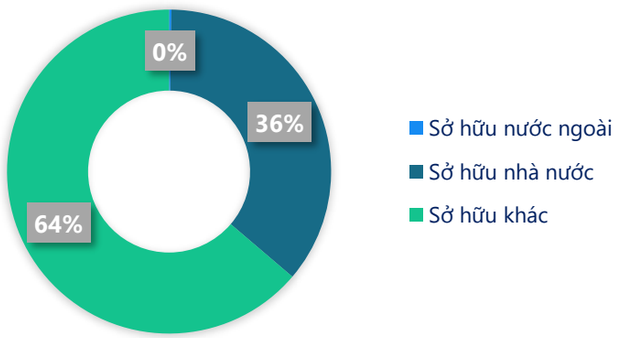
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



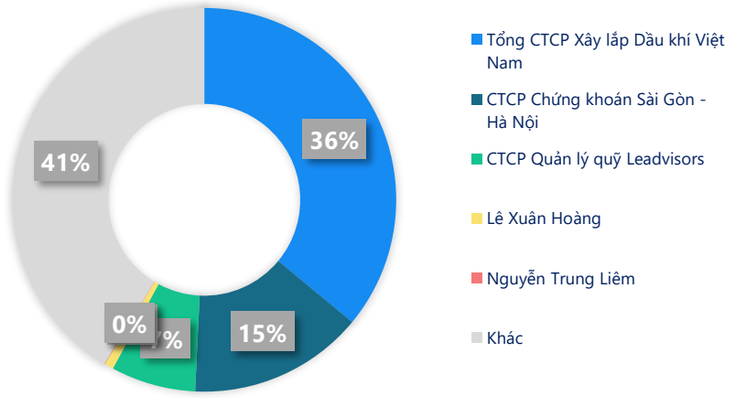
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



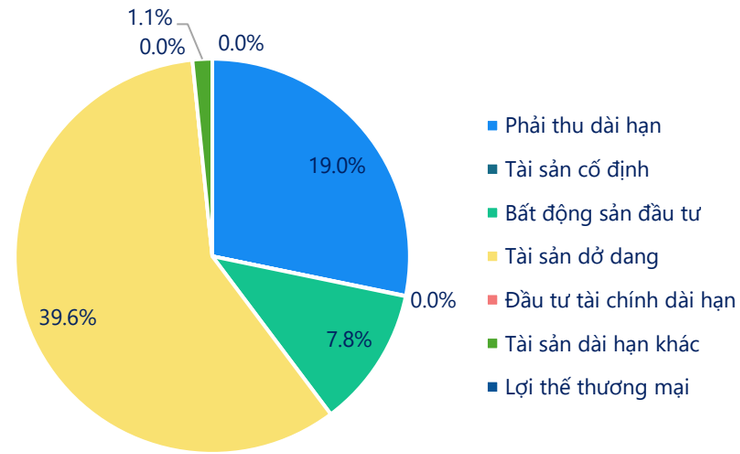
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

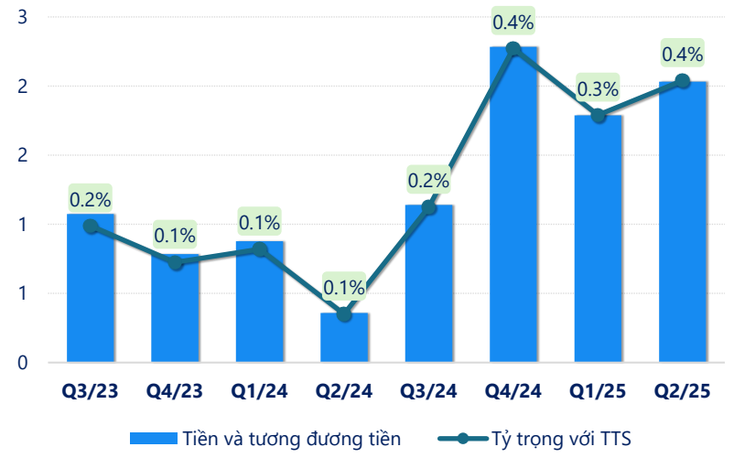


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

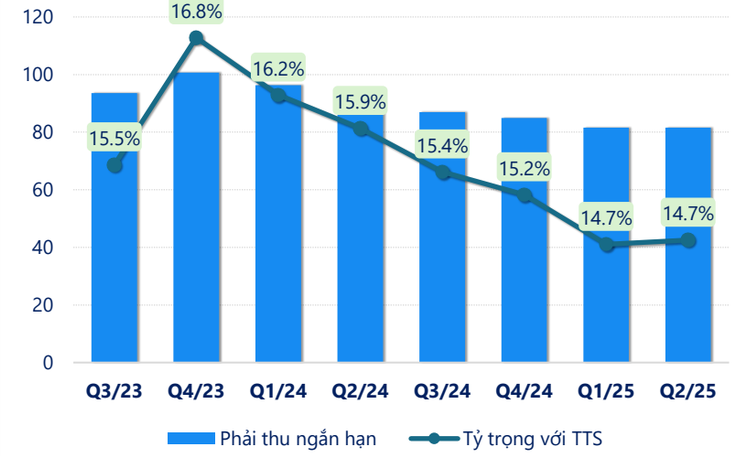
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Tiền và tương đương tiền



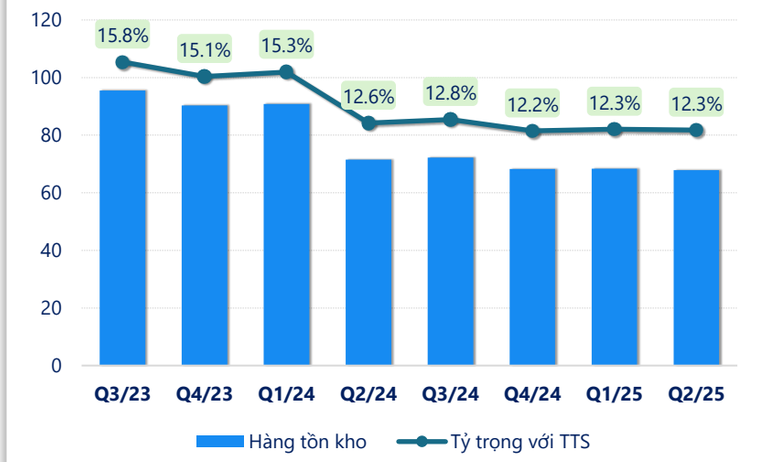
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



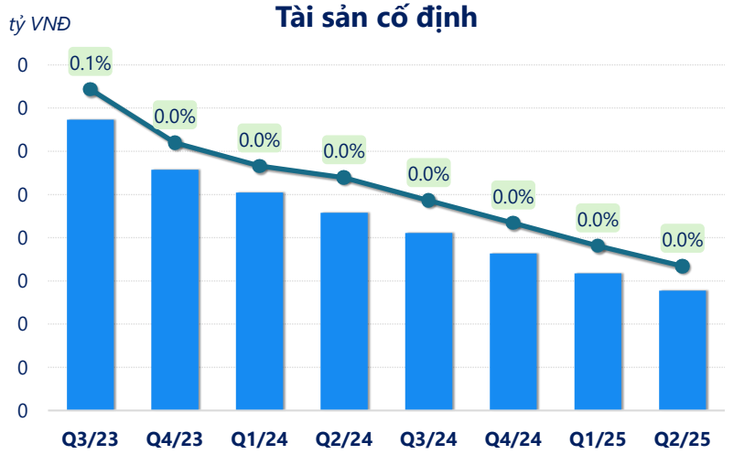
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



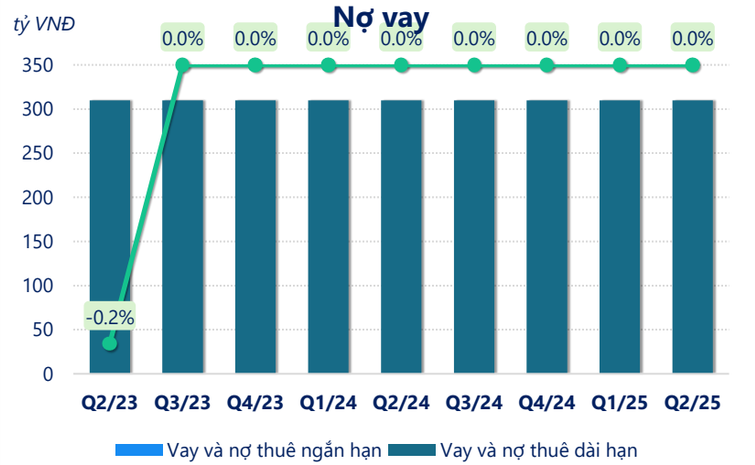
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



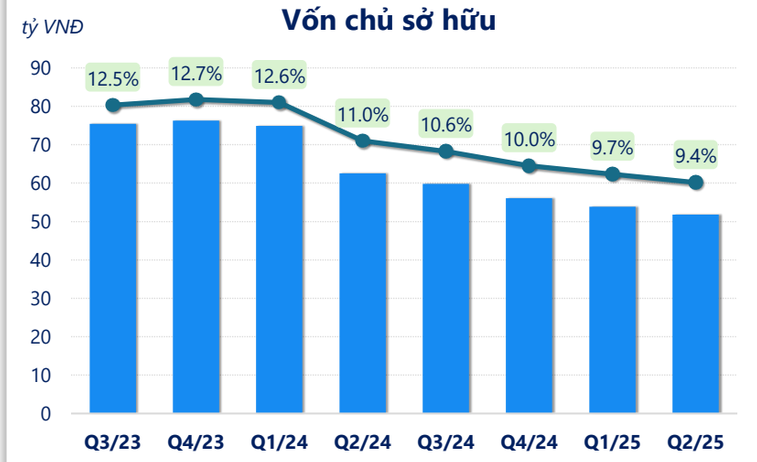
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

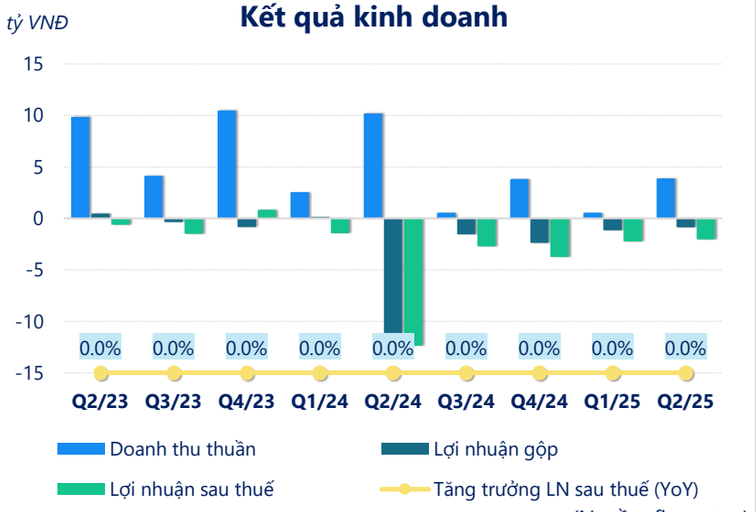


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

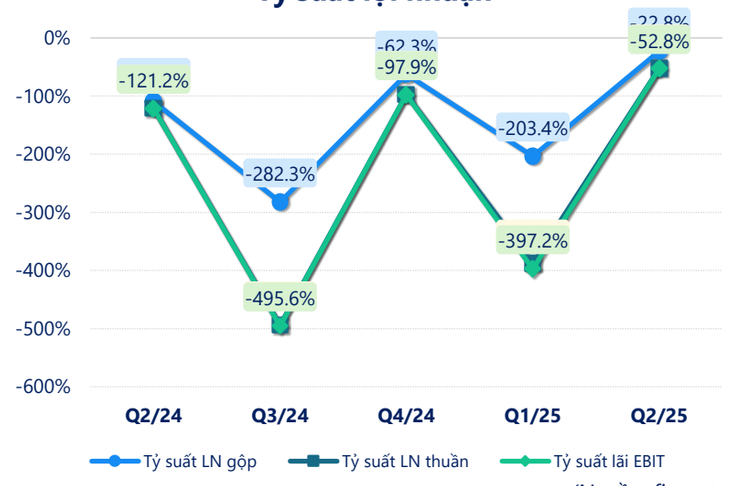
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Kết quả kinh doanh



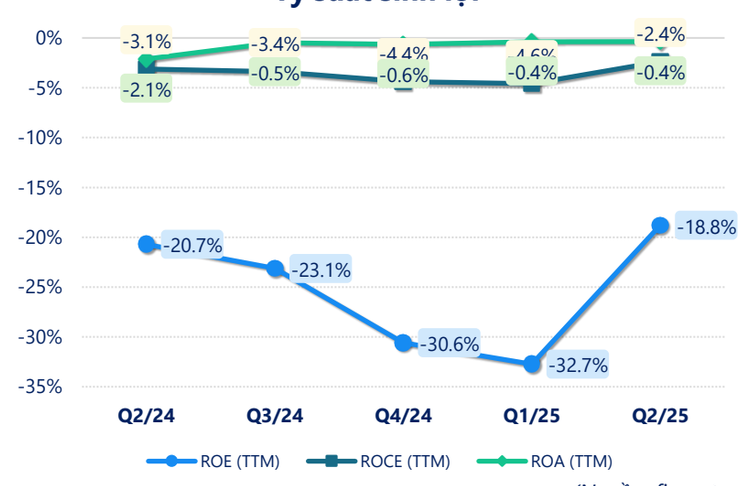
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



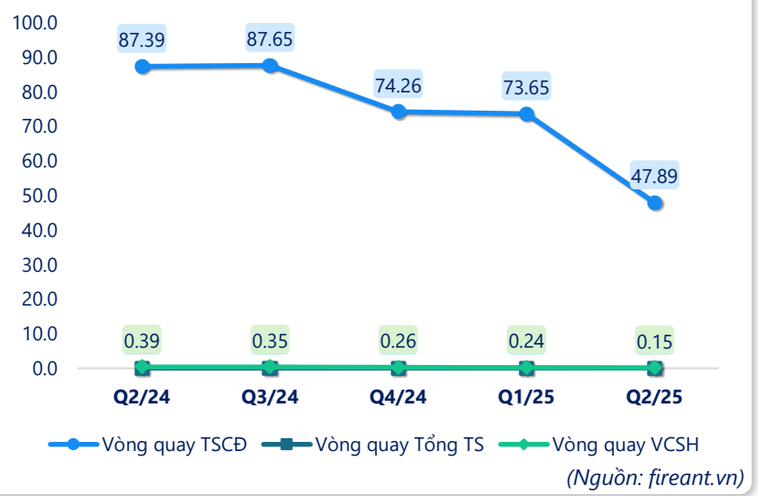
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



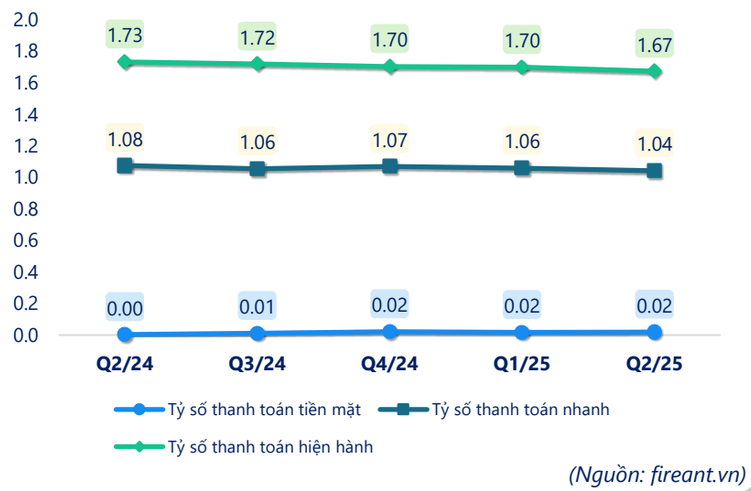
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



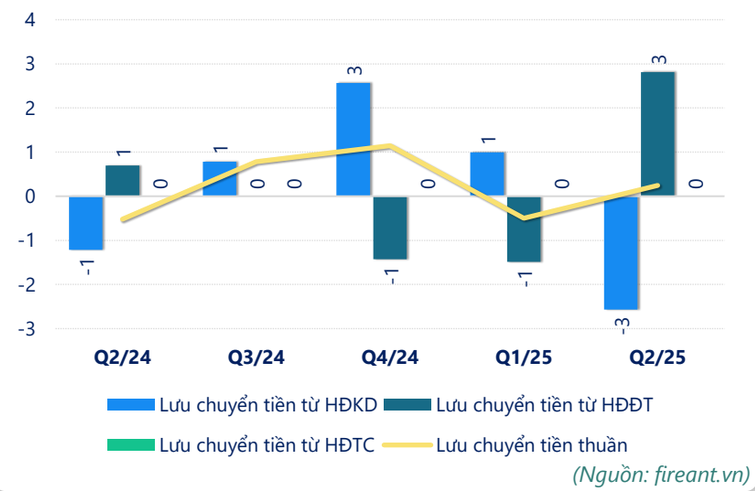
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**553**	**558**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	180	184	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	2.03	2.28	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.4	27.0	-2.2%
Phải thu ngắn hạn	81.6	84.9	-3.9%
Hàng tồn kho	67.9	68.2	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	1.23	63.8%
Tài sản dài hạn	**373**	**375**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	105	106	-0.3%
Tài sản cố định	0.14	0.18	-23.7%
Bất động sản đầu tư	43.0	43.8	-2.0%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.01**	**6.08**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	502	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**107**	**108**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.3	-2.4%
Nợ dài hạn	394	394	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**51.8**	**56.1**	**-7.7%**
Vốn chủ sở hữu	**51.8**	**56.1**	**-7.7%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	10.2	0.55	3.82	0.57	3.87
Giá vốn hàng bán	21.4	2.09	6.21	1.72	4.75
Lợi nhuận gộp	-11.2	-1.54	-2.38	-1.15	-0.88
Doanh thu HĐTC	0.26	0.28	0.25	0.38	0.37
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.14
Chi phí QLDN	1.42	1.43	1.59	1.42	1.36
LN thuần từ HĐKD	-12.3	-2.69	-3.72	-2.19	-2.01
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.01	-0.02	-0.05	-0.03
LN trước thuế	-12.4	-2.70	-3.74	-2.25	-2.04
Lợi nhuận sau thuế	-12.4	-2.70	-3.74	-2.25	-2.04
LNST của CĐ cty mẹ	-12.4	-2.70	-3.74	-2.25	-2.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.22	0.78	2.57	0.99	-2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	0	-1.42	-1.49	2.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.88	0.36	1.14	2.28	1.79
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.52**	**0.78**	**1.14**	**-0.50**	**0.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.36	1.14	2.28	1.79	2.03

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic